

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 155/2025/DS-PT

Ngày: 05-3-2025.

V/v tranh chấp: "Chia thừa kế".

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Minh Nguyệt**.

Các Thẩm phán:

Ông Võ Thanh Bình.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Thành** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Mai Thị Đào Uyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2025 về việc tranh chấp "Chia thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 445/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1968 (có mặt);

1.2. Bà Trần Thị Hoàng P, sinh năm 1967 (có mặt);

1.3. Ông Trần Văn L, sinh năm 1972 (có mặt);

1.4. Bà Trần Thị Bích V, sinh năm 1976 (có mặt);

1.5. Bà Trần Thị Bích H1, sinh năm 1978 (có mặt);

1.6. Bà Trần Thị Bích H2, sinh năm 1981 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.7. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Số A, Ô, Khu A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.8. Bà Trần Thị Hoàng M, sinh năm 1964 (có mặt);

1.9. Bà Trần Thị Hồng L1, sinh năm 1965 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1984 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị Hoàng L2, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Bà Tô Thị Kim X, sinh năm 1986 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Ông Võ Tấn B, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Trần Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

** Các đồng nguyên đơn Trần Văn H, Trần Thị Hoàng M, Trần Thị Hoàng P, Trần Thị H3, Trần Văn L, Trần Thị Hồng L1, Trần Thị Bích V, Trần Thị Bích H1, Trần Thị Bích H2 thống nhất trình bày:*

Ba mẹ của ông bà là cụ Trần Văn N (sinh năm 1940, chết năm 2008) và mẹ là cụ Lê Thị N1 (sinh năm 1943, chết năm 2016); hai cụ chết không có để lại di chúc. Ba mẹ của ông bà có tất cả 11 người con gồm:

1. Trần Văn H,
2. Trần Thị Hoàng M,
3. Trần Thị Hoàng P,
4. Trần Thị H3,
5. Trần Văn L,
6. Trần Thị Hồng L1,
7. Trần Thị Bích V,
8. Trần Thị Bích H1,
9. Trần Thị Bích H2,
10. Trần Thị Hoàng L2,

11. Trần Văn S.

Khi còn sống, cụ N đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng các phần đất sau:

- Phần đất lúa thừa số 459, tờ bản đồ số 4, diện tích 10.095m²;
- Phần đất nghĩa địa thừa số 460, tờ bản đồ số 4, diện tích 145m²;
- Phần đất vườn + thổ cư thừa số 593, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.210m² trong đó đất vườn 2.110m² thổ cư 100m².

Các phần đất trên Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ cụ Trần Văn N theo sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3364QSDĐ/Số 844/QĐ-UB ngày 20/9/2004. Tất cả các thửa đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Năm 2008, cụ N chết, cụ N1 và các con thống nhất chia di sản của cụ N như sau:

- Cụ Lê Thị N1 được hưởng phần đất diện tích 4.006m² thừa số 459, 460 và 593, tờ bản đồ số 4 gồm đất lúa, vườn, thổ và nghĩa địa.
- Ông Trần Văn H hưởng phần đất diện tích 500m² thừa 593, tờ bản đồ số 4.
- Ông Trần Văn L hưởng phần đất diện tích 500m² thừa 593, tờ bản đồ số 4.
- Ông Trần Văn S hưởng phần đất diện tích 2.500m² thừa 593, 459, tờ bản đồ số 4.

Tất cả đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2016, cụ N1 chết không để lại di chúc. Di sản cụ N1 chết để lại gồm:

- Phần đất lúa thừa số 459, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.867m² được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01524, ngày 30/3/2009 cho cụ Lê Thị N1.
- Phần đất ở + trồng cây lâu năm thừa số 593, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.273m², được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01526, ngày 30/3/2009 cho cụ Lê Thị N1, trên đất có ngôi nhà thờ cấp 4, diện tích khoảng 300m², kết cấu cột bê tông, vách tường, nền gạch tàu, lợp ngói.

Hiện nay hai phần đất trên ông Trần Văn S cùng vợ là bà Tô Thị Kim X đang quản lý, sử dụng. Phần đất lúa ông S đang cho ông Võ Tấn B thuê trồng hoa màu.

Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Lê Thị N1 để lại là phần đất thừa số 459, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.867m², chia làm 11 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần được hưởng 351,55m², các đồng nguyên đơn yêu cầu nhận giá trị.

Đối với phần đất diện tích 2.273m² loại đất ở + cây lâu năm, thừa số 593, tờ bản đồ số 04, trên phần đất có căn nhà thờ cấp 4 mà gia đình ông S đang ở,

các đồng nguyên đơn không yêu cầu chia mà cho ông S tiếp tục quản lý, sử dụng dùng vào việc thờ cúng cha mẹ và không được mua bán, thế chấp, cầm cố dưới bất kỳ hình thức nào vì là đây là đất hương hỏa của gia đình.

Đối với các chi phí xây mồ mả và làm đám ma mà ông S đã chi ra, các đồng nguyên đơn đồng ý trừ các chi phí sau ra khỏi di sản trước khi chia thừa kế của cụ N1 và hoàn trả lại cho ông S, gồm:

+ Làm mả cho cụ N: dán đá hoa cương 32.160.000 đồng, vật tư xây mồ mả 11.600.000 đồng, công thợ và đi chợ lo cơm nước cho thợ 15.000.000 đồng.

+ Chi phí làm đám+mồ mả cho cụ N1: dán đá hoa cương 32.160.000 đồng, hòm+chi phí tẩn 28.000.000 đồng, vật tư xây mồ mả 16.050.000 đồng, tử thờ+đền 10.000.000 đồng, tiền đi chợ làm đám ma 50.000.000 đồng. Tổng cộng là 194.970.000 đồng.

Đối với chi phí làm hàng rào bao xung quanh nhà thờ (là ngôi nhà mà gia đình anh S đang ở): cửa rào 5.000.000 đồng, vật tư hàng rào 9.720.000 đồng, lưới B40 4.000.000 đồng được xây trên thửa đất số 593. Do các đồng nguyên đơn không tranh chấp thửa đất này, ông S tự ý xây nên không đồng ý hoàn lại các chi phí này cho ông S.

Bà Trần Thị Bích L3 mà ông S trình bày là tên gọi ở nhà, tên theo giấy tờ là Trần Thị Hồng L1.

Trước khi cụ N1 mất có nói với ông L là mẹ còn 1,7 cây vàng để ở nhà. Ông L đã lấy vàng đưa cho bà H1 giữ. Sau đám ma của mẹ, bà H1 đã giao 1,7 cây vàng cho vợ của ông S, khi giao không có làm giấy tờ. Toàn bộ chi phí làm đám ma thì phía ông S bỏ ra. Đối với số vàng của cụ N1 để lại là 1,7 cây vàng, do các đồng nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh nên không yêu cầu và tranh chấp gì đối với số vàng này.

** Bị đơn ông Trần Văn S trình bày:*

Cha của ông là cụ Trần Văn N sinh năm 1940, mất năm 2008 và mẹ là cụ Lê Thị N1, sinh năm 1943, mất năm 2016. Cha mẹ ông có tổng cộng 11 người con gồm:

- Trần Thị Hoàng L2;
- Trần Thị Hoàng P;
- Trần Thị Hoàng M;
- Trần Thị H3;
- Trần Văn H;
- Trần Văn L;
- Trần Thị Bích L3;
- Trần Thị Bích V;
- Trần Thị Bích H1;

- Trần Thị Bích H2;
- Trần Văn S.

Ông bà nội và ông bà ngoại đều đã mất từ lâu và mất trước cụ N, cụ N1. Khi cha mẹ ông còn sống thì có tài sản chung là 11 công đất, đã cho ông H gần 4 công, cho ông L gần 4 công, các chị gái đã đi lấy chồng nên cha mẹ đã cho tiền vàng mà không chia ruộng đất. Cha mẹ ông còn lại 3,8 công đất ruộng và 01 nền đất hương hỏa khoảng 02 công. Sau khi cha ông mất vào năm 2008 thì mẹ ông đã được đứng tên 02 thửa đất trên vào năm 2009 gồm thửa 593, tờ bản đồ số 04, diện tích 2273m² đất ở và đất trồng cây lâu năm và thửa 459, tờ bản đồ số 04, diện tích 3867m² đất trồng lúa, toàn bộ đất ở ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Khi mẹ ông mất năm 2016 thì mẹ có nói với con gái là bà L2 là cho vợ chồng ông 02 thửa đất trên để cúng giỗ trong gia đình. Mẹ ông chỉ kịp lập di chúc miệng chứ không kịp làm di chúc bằng văn bản. Mẹ ông lập di chúc miệng là vào đám giỗ ngày 10/4/2015, lúc đó mẹ ông còn minh mẫn, sáng suốt. Khoảng 01 năm sau mẹ ông bị bệnh mất. Mẹ ông bày tỏ nguyện vọng có bà L2 làm chứng nên mẹ ông không đi làm di chúc. Khi mẹ mất, các anh chị em có họp mặt trong đám tang của mẹ ông, các anh chị em đều thống nhất là ông sẽ lo chi phí làm đám tang, mồ mả cho mẹ ông, cúng giỗ cho cha mẹ và ông sẽ được hưởng 02 thửa đất mẹ ông để lại, có bà L2 làm chứng nhưng không lập thành văn bản.

Ông là con út, sống với cha mẹ từ nhỏ, đối với phần đất hương hỏa thì cha mẹ ông trồng dừa, ông có trồng thêm mai, còn dừa vẫn để như cũ. Đối với phần đất ruộng thì khi cụ N1 còn sống đã cho thuê lấy tiền sinh hoạt. Sau khi mẹ ông mất thì ông lấy lại phần đất ruộng trồng cỏ được vài năm và cho thuê tiếp. Hiện ông đang cho ông Võ Tấn B, sinh năm 1975, địa chỉ ấp B, xã B Nhứt thuê đất trồng màu, hai bên không thỏa thuận thời hạn thuê, khi nào ông cần lấy đất thì báo trước.

Khi mẹ ông mất, ông là người lo chi phí đám tang, mồ mả, bàn thờ gồm:

- Làm mả cho cha: dán đá hoa cương 32.160.000 đồng, vật tư xây mồ mả 11.600.000 đồng, công thợ và đi chợ lo cơm nước cho thợ 15.000.000 đồng.
- Chi phí làm đám+mồ mả cho mẹ: dán đá hoa cương 32.160.000 đồng, hòm+chi phí táng 28.000.000 đồng, vật tư xây mồ mả 16.050.000 đồng, tử thờ+đèn 10.000.000 đồng, tiền đi chợ làm đám ma 50.000.000 đồng.
- Chi phí làm hàng rào bao xung quanh nhà thờ (trong đất có khu mồ): cửa rào 5.000.000 đồng, vật tư hàng rào 9.720.000 đồng, lưới B40 4.000.000 đồng.

Đám ma của cụ N1 không chấp điều. Đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì ông không đồng ý do mẹ ông có nguyện vọng để đất lại cho ông lo hương hỏa và cúng giỗ. Ông không đồng ý chia thừa kế mà vẫn để cụ N1 đứng tên như hiện nay. Hiện gia đình ông đang ở trên đất hương hỏa.

Hoàn toàn không có việc cụ N1 để lại số vàng 1,7 cây vàng mà nguyên đơn trình bày.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị Kim X trình bày:*

Bà là vợ anh S, hiện đang sinh sống trên thửa đất 593. Bà thống nhất với lời trình bày của chồng là ông S, bà để ông S toàn quyền quyết định mọi vấn đề của vụ án. Không có việc bà H1 đưa cho bà 1,7 cây vàng của mẹ như nguyên đơn trình bày.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hoàng L2 trình bày:*

Bà là con ruột của cụ N và cụ N1. Cha mẹ bà có 11 người con như các đương sự trình bày. Trước khi mẹ bà mất khoảng 01 năm thì mẹ có bày tỏ nguyện vọng với bà là muốn cho vợ chồng ông S 02 thửa đất 593 và 459, lúc đó mẹ bà còn minh mẫn, sức khỏe tốt. Do mẹ còn khỏe mạnh nên không nghĩ đến việc lập di chúc. Sau khi mẹ mất, trong đám ma của mẹ bà thì các anh chị em có họp gia đình và thống nhất để ông S lo đám ma, mồ mả và ông S sẽ được hưởng 02 thửa đất của cụ N1, nhưng không có lập thành văn bản.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì bà không đồng ý do mẹ bà có nguyện vọng để đất lại cho ông S lo hương hỏa và cúng giỗ. Bà không đồng ý chia thừa kế mà vẫn để cụ N1 đứng tên như hiện nay và để cho ông S quản lý đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Tấn B mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Tại phiên tòa:* Các đồng nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế và ý kiến trình bày của mình. Bị đơn ông S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L2 không đồng ý chia thừa kế; trong trường hợp chia thừa kế thì ông S muốn nhận đất, bà L2 tự nguyện nhường kỷ phần mình được nhận cho ông S.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số:** 445/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ các điều 5, 26, 35, 39, 91, 92, 220, 227, 228, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 658, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn ông Trần Văn H, bà Trần Thị Hoàng M, bà Trần Thị Hoàng P, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Hồng L1, bà Trần Thị Bích V, bà Trần Thị Bích H1, bà Trần Thị Bích H2:

- Xác định thửa đất số 459, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.867m² đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01524, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Lê Thị N1 ngày 30/3/2009, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Lê Thị N1.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 gồm: bà Trần Thị Hoàng L2, ông Trần Văn H, bà Trần Thị Hoàng M, bà Trần Thị Hoàng P, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Hồng L1, bà Trần Thị Bích V, bà Trần Thị Bích H1, bà Trần Thị Bích H2, ông Trần Văn S.

- Chia thừa kế di sản của cụ N1 là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.867m² đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01524, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Lê Thị N1 ngày 30/3/2009, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang như sau:

+ Giao cho ông Trần Văn S được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 459, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.867m² đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01524, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Lê Thị N1 ngày 30/3/2009, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ông S được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

+ Ông Trần Văn S có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Trần Văn H, bà Trần Thị Hoàng M, bà Trần Thị Hoàng P, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Hồng L1, bà Trần Thị Bích V, bà Trần Thị Bích H1, bà Trần Thị Bích H2 với số tiền là 509.593.000 đồng cho mỗi người, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Hoàng L2 giao kỷ phần thừa kế của bà L2 cho ông S được hưởng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Chi phí tố tụng: Các đồng nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 3.200.000 đồng và đã nộp xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03 tháng 10 năm 2024, bị đơn Trần Văn S kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng ông S được nhận di sản thừa kế bằng giá trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Các đương sự tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất: Xác định thửa đất số 459, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.867m² đất trồng lúa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01524, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Lê Thị N1 ngày 30/3/2009, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Lê Thị N1. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ N1 là thửa đất 459 cho nguyên đơn và bị đơn. Giao thửa đất số 459 cho các nguyên đơn ông Trần Văn H, bà Trần Thị Hoàng M, bà Trần Thị Hoàng P, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Hồng L1, bà Trần Thị Bích V, bà Trần Thị Bích H1, bà Trần Thị Bích H2 cùng quản lý, sử dụng, đồng thời có trách nhiệm giao cho bị đơn Trần Văn S 02 suất thừa kế (bao gồm suất thừa kế của bà Trần Thị Hoàng L2) bằng giá trị sau khi trừ 194.970.000 là số tiền mai táng phí, là mồ mả cho cụ N và cụ N1. Thống nhất không tranh chấp việc ông S cho ông B thuê đất. Do các đương sự thỏa thuận được với nhau, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, chấp nhận kháng cáo của ông S, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn Trần Văn S được thực hiện trong thời hạn luật định, đúng với quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Tấn B được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt và sự vắng mặt của ông B không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án; căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt ông B.

[3] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp, yêu cầu giải quyết: Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp “*Chia thừa kế*” là đúng với yêu cầu khởi kiện của các đương sự, thuộc phạm vi xem xét giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể:

- Công nhận thửa đất số 459, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.867m² đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất H01524, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Lê Thị N1 ngày 30/3/2009, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Lê Thị N1.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 gồm 11 người, cụ thể: Bà Trần Thị Hoàng L2, ông Trần Văn H, bà Trần Thị Hoàng M, bà Trần Thị Hoàng P, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Hồng L1, bà Trần Thị Bích V, bà Trần Thị Bích H1, bà Trần Thị Bích H2, ông Trần Văn S.

- Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ N1 là thừa đất số 459, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.867m^2 đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01524, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Lê Thị N1 ngày 30/3/2009, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang như sau:

Giao cho ông Trần Văn H, bà Trần Thị Hoàng M, bà Trần Thị Hoàng P, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Hồng L1, bà Trần Thị Bích V, bà Trần Thị Bích H1, bà Trần Thị Bích H2 cùng quản lý, sử dụng thừa đất số 459, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.867m^2 đất trồng lúa, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01524 ngày 30/3/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Lê Thị N1.

Ông Trần Văn H, bà Trần Thị Hoàng M, bà Trần Thị Hoàng P, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Hồng L1, bà Trần Thị Bích V, bà Trần Thị Bích H1, bà Trần Thị Bích H2 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Hoàng L2 giao kỷ phần thừa kế của bà L2 cho ông S được hưởng.

- Ông Trần Văn H, bà Trần Thị Hoàng M, bà Trần Thị Hoàng P, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Hồng L1, bà Trần Thị Bích V, bà Trần Thị Bích H1, bà Trần Thị Bích H2 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị 02 kỷ phần thừa kế cho ông Trần Văn S (bao gồm kỷ phần thừa kế của bà Trần Thị Hoàng L2 tặng cho ông Trần Văn S), được tính như sau:

Giá trị thừa đất 459 tương đương 5.800.500.000 đồng : 11 kỷ phần = 527.318.180 đồng/kỷ phần.

Chi phí làm đám tang, mồ mã do ông S thanh toán, các nguyên đơn phải hoàn lại ông S là: $194.970.000\text{đ} : 11 \text{ kỷ phần} = 17.724.545 \text{ kỷ phần}$. Như vậy các nguyên đơn hoàn lại ông S $17.724.545\text{đ} \times 9 \text{ kỷ phần} = 159.520.900 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền mà các nguyên đơn cùng liên đới có nghĩa vụ hoàn lại cho ông S là: $527.318.180 \text{ đồng} \times 2 \text{ kỳ phần} = 1.054.636.360\text{đ} + 159.520.900\text{đ} = 1.214.157.000 \text{ đồng}$.

Do các đương sự tự nguyện thỏa thuận chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S và thỏa thuận này là phù hợp với quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, từ đó sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

Bà Trần Thị Hoàng L2 được xét miễn nộp tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Các nguyên đơn và bị đơn mỗi người chịu án phí dân sự sơ thẩm sau khi trừ chi phí đám tang, mồ mã là 24.384.000 đồng. Do yêu cầu kháng cáo của ông S được chấp nhận, sửa án sơ thẩm nên ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39, 227, 228 và Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 609, 612, 613, 649, 650, 651, 658 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn S.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 445/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 459, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.867m^2 đất trồng lúa, địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01524 ngày 30/3/2009 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Lê Thị N1, là di sản thừa kế của cụ Lê Thị N1.

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 gồm: Bà Trần Thị Hoàng L2, ông Trần Văn H, bà Trần Thị Hoàng M, bà Trần Thị Hoàng P, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Hồng L1, bà Trần Thị Bích V, bà Trần Thị Bích H1, bà Trần Thị Bích H2, ông Trần Văn S.

1.3. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ N1 là thừa đất số 459, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.867m² đất trồng lúa, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01524 ngày 30/3/2009 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Lê Thị N1, như sau:

Giao cho ông Trần Văn H, bà Trần Thị Hoàng M, bà Trần Thị Hoàng P, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Hồng L1, bà Trần Thị Bích V, bà Trần Thị Bích H1, bà Trần Thị Bích H2 cùng được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất thừa đất số 459, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.867m² đất trồng lúa, địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01524 ngày 30/3/2009 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Lê Thị N1.

Ông Trần Văn H, bà Trần Thị Hoàng M, bà Trần Thị Hoàng P, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Hồng L1, bà Trần Thị Bích V, bà Trần Thị Bích H1, bà Trần Thị Bích H2 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa 459 theo quy định.

- Ông Trần Văn H, bà Trần Thị Hoàng M, bà Trần Thị Hoàng P, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn L, bà Trần Thị Hồng L1, bà Trần Thị Bích V, bà Trần Thị Bích H1, bà Trần Thị Bích H2 cùng có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho ông Trần Văn S giá trị 02 kỷ phần thừa kế và chi phí mai táng, xây mộ tổng cộng là 1.214.157.000 đồng (một tỷ hai trăm mười bốn triệu một trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Hoàng L2 giao kỷ phần thừa kế của bà L2 cho ông S được hưởng.

3. Chi phí tố tụng: Các đồng nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 3.200.000 đồng và đã nộp xong.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

- Ông Trần Văn H phải chịu 24.384.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 799.000 đồng theo biên lai thu số

0026442 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên ông H còn phải nộp tiếp số tiền 23.585.000 đồng.

- Bà Trần Thị Hoàng M phải chịu 24.384.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 799.000 đồng theo biên lai thu số 0026439 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên bà M còn phải nộp tiếp số tiền 23.585.000 đồng.

- Bà Trần Thị Hoàng P phải chịu 24.384.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 799.000 đồng theo biên lai thu số 0026440 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên bà P còn phải nộp tiếp số tiền 23.585.000 đồng.

- Bà Trần Thị H3 phải chịu 24.384.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 799.000 đồng theo biên lai thu số 0026434 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên bà H3 còn phải nộp tiếp số tiền 23.585.000 đồng.

- Ông Trần Văn L phải chịu 24.384.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 799.000 đồng theo biên lai thu số 0026435 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên ông L còn phải nộp tiếp số tiền 23.585.000 đồng.

- Bà Trần Thị Hồng L1 phải chịu 24.384.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 799.000 đồng theo biên lai thu số 0026441 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên bà L1 còn phải nộp tiếp số tiền 23.585.000 đồng.

- Bà Trần Thị Bích V phải chịu 24.384.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 799.000 đồng theo biên lai thu số 0026438 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên bà V còn phải nộp tiếp số tiền 23.585.000 đồng.

- Bà Trần Thị Bích H1 phải chịu 24.384.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 799.000 đồng theo biên lai thu số 0026437 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên bà H1 còn phải nộp tiếp số tiền 23.585.000 đồng.

- Bà Trần Thị Bích H2 phải chịu 24.384.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 799.000 đồng theo biên lai thu số 0026436 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên bà H2 còn phải nộp tiếp số tiền 23.585.000 đồng.

- Ông Trần Văn S phải chịu 24.384.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại ông Trần Văn S số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm số 0007928 ngày 03/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Minh Nguyệt